

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	05 - 62
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 56
Phụ lục: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay	57 - 62



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành Tổng Công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Theo đó, Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc *Thao*



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

Số: 1453 /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính riêng này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán Số: 0285-2013-002-01
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2015.



Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán Số: 2290-2013-002-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.019.454.999.344	5.023.620.099.755
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	747.562.284.832	753.829.010.563
111	1. Tiền		262.596.999.259	205.419.816.575
112	2. Các khoản tương đương tiền		484.965.285.573	548.409.193.988
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.002.985.287	141.649.094
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.002.985.287	141.649.094
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.344.431.088.277	1.362.516.528.737
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	847.391.741.247	878.091.823.899
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		100.340.455.368	105.337.313.286
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	15.332.200.216	15.332.200.216
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	385.799.180.569	369.310.628.541
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.432.489.123)	(5.606.109.911)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	50.672.706
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.810.628.352.520	2.808.078.007.717
141	1. Hàng tồn kho		2.811.288.840.567	2.808.078.007.717
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(660.488.047)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		91.830.288.428	99.054.903.644
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.397.320.297	3.030.132.356
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		69.040.560.834	86.650.911.242
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	17.392.407.297	9.373.860.046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.616.246.809.095	4.717.398.497.392
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.458.881.357	4.583.881.357
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.458.881.357	4.583.881.357
220	II. Tài sản cố định		1.431.992.588.030	1.500.361.715.905
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.340.081.300.525	1.408.526.297.246
222	- Nguyên giá		2.479.367.891.464	2.481.995.209.314
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.139.286.590.939)	(1.073.468.912.068)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	5.677.324.982	4.934.431.826
225	- Nguyên giá		7.162.232.727	5.949.949.091
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.484.907.745)	(1.015.517.265)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	86.233.962.523	86.900.986.833
228	- Nguyên giá		100.308.621.061	100.308.621.061
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.074.658.538)	(13.407.634.228)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	1.790.747.634.610	1.784.373.307.521
231	- Nguyên giá		2.108.395.536.159	2.073.043.181.840
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(317.647.901.549)	(288.669.874.319)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	431.008.333.772	380.116.641.423
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		431.008.333.772	380.116.641.423
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	671.815.129.529	732.263.345.510
251	1. Đầu tư vào công ty con		522.084.776.891	522.084.776.891
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		306.686.483.673	306.686.483.673
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.112.682.344	4.112.682.344
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(161.155.002.573)	(100.702.897.398)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		86.189.194	82.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		286.224.241.797	315.699.605.676
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	286.224.241.797	315.699.605.676
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.635.701.808.439	9.741.018.597.147

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.842.533.598.577	6.939.801.557.319
310	I. Nợ ngắn hạn		3.719.084.795.787	3.695.664.565.724
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	603.484.413.149	737.862.174.674
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		121.366.842.119	59.721.197.559
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	452.679.316.573	654.533.311.587
314	4. Phải trả người lao động		18.516.163.243	24.197.655.872
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.160.886.380.143	1.038.417.272.475
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	24.022.991.597	44.695.791.399
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	437.636.099.031	318.311.097.941
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	657.431.926.033	667.616.841.900
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	224.287.505.467	150.211.722.172
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.773.158.432	97.500.145
330	II. Nợ dài hạn		3.123.448.802.790	3.244.136.991.595
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	2.645.847.172.077	2.553.793.921.970
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	13.442.847.605	9.605.529.005
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	439.634.461.679	650.495.049.611
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	544.238.100	-
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		23.980.083.329	30.242.491.009

Y
HỮU HẠ
EM TO
ASC
KIỂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.793.168.209.862	2.801.217.039.828
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.791.324.379.124	2.795.719.234.828
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		18.687.162	18.687.162
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		146.305.691.962	150.700.547.666
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		82.575.547.666	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		63.730.144.296	150.700.547.666
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.843.830.738	5.497.805.000
431	1. Nguồn kinh phí	24	1.843.830.738	5.497.805.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.635.701.808.439	9.741.018.597.147

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



KT: TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.684.612.745.384
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	23.194.067.281
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.661.418.678.103
11	4. Giá vốn hàng bán	29	1.335.042.849.560
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		326.375.828.543
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	41.837.799.884
22	7. Chi phí tài chính	31	85.463.557.799
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.194.877.990
25	8. Chi phí bán hàng	32	57.217.635.785
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	90.000.562.256
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		135.531.872.587
31	11. Thu nhập khác	34	34.245.506.619
32	12. Chi phí khác	35	77.958.660.435
40	13. Lợi nhuận khác		(43.713.153.816)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		91.818.718.771
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	27.496.388.416
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>64.322.330.355</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015
			VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		91.818.718.771
	2. Điều chỉnh cho các khoản		201.134.690.223
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		106.271.550.645
03	- Các khoản dự phòng		134.558.993.829
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(930.606.750)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(39.929.132.576)
06	- Chi phí lãi vay		23.194.877.990
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(22.030.992.915)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		292.953.408.994
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		46.993.349.903
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.210.832.850)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(52.359.567.876)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		27.108.175.938
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.784.466.929)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.125.067.295)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.949.388.340)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		263.625.611.545
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(86.264.163.120)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.953.182.573)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		4.087.957.186
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.947.955.365
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(70.181.433.142)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		390.190.904.289
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(590.191.348.499)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(641.066.674)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(200.641.510.884)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.197.332.481)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		753.829.010.563
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		930.606.750
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>747.562.284.832</u>

Người lập biểu



Lê Ngân Bình


Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.645.000.000.000 VND (Hai nghìn sáu trăm bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 43.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất kinh, sứ, sen vôi hoặc phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình xây dựng được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các sản phẩm sản xuất là chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

S - C
TY
HỒI
MTC
SC
EM - T

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa	05 - 25 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Tổng Công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước phát sinh tại Tổng Công ty khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm (Thuyết minh số 15).

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty phê duyệt.



2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

HÀNG
QUẢN
HÀ

- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10 %. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Tổng Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.549.542.633	6.957.525.763
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	257.047.456.626	198.462.290.812
Các khoản tương đương tiền	484.965.285.573	548.409.193.988
	747.562.284.832	753.829.010.563

Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 484.965.285.573 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a1) Ngắn hạn	25.002.985.287	25.002.985.287	141.649.094	141.649.094
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	25.002.985.287	25.002.985.287	141.649.094	141.649.094
a2) Dài hạn	86.189.194	86.189.194	82.300.000	82.300.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.889.194	3.889.194	-	-
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000
	25.089.174.481	25.089.174.481	223.949.094	223.949.094

⁽¹⁾ Tại ngày 30/06/2015, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	522.084.776.891	362.736.497.044	(159.348.279.847)	522.084.776.891	423.721.097.571	(98.363.679.320)
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	21.420.000.000	-	(21.420.000.000)	21.420.000.000	21.420.000.000	-
- Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	6.553.719.948	6.553.719.948	-	6.553.719.948	6.553.719.948	-
- Công ty CP Viglacera Bá Hiến	4.349.543.500	-	(4.349.543.500)	4.349.543.500	-	(4.349.543.500)
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm	22.876.640.252	-	(22.876.640.252)	22.876.640.252	14.139.140.252	(8.737.500.000)
- Công ty CP Viglacera Đông Anh	3.895.380.000	3.895.380.000	-	3.895.380.000	3.126.555.000	(768.825.000)
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	2.823.344.712	2.823.344.712	-	2.823.344.712	2.823.344.712	-
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	11.482.163.862	11.482.163.862	-	11.482.163.862	11.482.163.862	-
- Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	62.220.000.000	847.021.933	(61.372.978.067)	62.220.000.000	21.420.000.000	(40.800.000.000)
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.570.000.000	-	(3.570.000.000)	3.570.000.000	-	(3.570.000.000)
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	5.246.606.312	-	(5.246.606.312)	5.246.606.312	1.421.606.312	(3.825.000.000)
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	56.548.800.000	56.548.800.000	-	56.548.800.000	56.548.800.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	22.171.173.382	22.171.173.382	-	22.171.173.382	22.171.173.382	-
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	13.550.721.562	13.550.721.562	-	13.550.721.562	13.550.721.562	-
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	7.447.460.436	7.447.460.436	-	7.447.460.436	7.447.460.436	-
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	11.565.708.925	11.565.708.925	-	11.565.708.925	11.565.708.925	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	180.707.594.000	180.707.594.000	-	180.707.594.000	180.707.594.000	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	14.280.000.000	11.023.667.914	(3.256.332.086)	14.280.000.000	4.184.692.497	(10.095.307.503)
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	62.200.000.000	34.119.740.370	(28.080.259.630)	62.200.000.000	35.982.496.683	(26.217.503.317)
- Công ty CP Viglacera Đồng Triều	9.175.920.000	-	(9.175.920.000)	9.175.920.000	9.175.920.000	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	306.686.483.673	306.686.483.673	306.686.483.673	306.153.988.321
- Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	286.821.000.000	286.821.000.000	286.821.000.000	286.821.000.000
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	4.837.506.400	4.837.506.400	4.837.506.400	4.488.408.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I	2.002.000.000	2.002.000.000	2.002.000.000	2.002.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	6.789.858.319	6.789.858.319	6.789.858.319	6.789.858.319
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	3.482.862.617	3.482.862.617	3.482.862.617	3.299.465.665
- Công ty CP Vinafacade	2.753.256.337	2.753.256.337	2.753.256.337	2.753.256.337
Các khoản đầu tư khác	4.112.682.344	2.305.959.618	4.112.682.344	2.305.959.618
- Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	700.017.929	1.305.017.929	700.017.929
- Công ty CP Giấy Tây Đô	300.000.000	-	300.000.000	-
- Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242	1.184.497.242	1.184.497.242	1.184.497.242
- Công ty CP Nguyên liệu Viglacera	450.000.000	-	450.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	333.476.970	353.167.173	333.476.970
- Công ty CP Thủy tinh Gò Vấp	520.000.000	87.967.477	520.000.000	87.967.477
	832.883.942.908	671.728.940.335	832.883.942.908	732.181.045.510
		(161.155.002.573)		(100.702.897.398)



Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	62,66%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	95,69%	95,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	26,15%	26,15%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	42,37%	42,37%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015
		VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
- Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Công ty con	4.892.000
- Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty con	12.500.000
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	362.077.167
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	229.556.000
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	2.548.289.986
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	107.379.000
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	2.133.062.356
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	145.870.545.950
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	78.145.000
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	193.166.364
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	243.022.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	2.219.987.284
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	125.164.800
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	2.044.488.587
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	486.277.500
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	187.891.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	94.628.000
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	102.313.000
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	63.807.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	107.352.000
- Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Công ty con	49.588.000
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	3.529.595.728
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	3.563.140.000
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	3.120.473.159
- Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Công ty con	7.697.393.154
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	62.899.200
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	32.868.981.708
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	144.543.636
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	6.531.477.480
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	1.455.132.564
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	3.270.512.422
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	33.920.032
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	9.538.686.175
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	247.416.369

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi vay phải thu trong kỳ		
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	906.526.425
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	1.413.375.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ		
- Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Công ty con	252.450.000
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	276.816.000
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	1.754.250.000
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	6.058.800.000
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	1.960.539.425
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	1.260.000.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	16.152.640.000

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	847.391.741.247	878.091.823.899
- Khách hàng thuê hoặc mua nhà	426.547.673.962	590.031.923.516
- Khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp	44.463.330.797	15.923.690.008
- Khách hàng khác	376.380.736.488	272.136.210.375
	847.391.741.247	878.091.823.899

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con	6.377.866.811	6.376.437.531
- Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Công ty con	-	874.887.341
- Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty con	4.852.155.708	4.788.740.208
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty con	3.699.053.237	3.054.184.437
- Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty con	1.152.596.400	1.124.256.400
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	6.387.255.126	5.744.770.496
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	50.924.152.401	56.663.448.376
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	106.849.187.072	115.002.915.129
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	213.139.481	197.299.480
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	2.248.556.553	2.115.259.653
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	4.368.631.391	1.704.425.357
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	28.115.729.167	39.622.682.615
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	2.724.230.000	1.764.230.000
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	393.296.600	330.805.600
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	435.367.824	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	156.612.456	-
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	8.403.374.919	8.815.557.919
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty con	11.041.428.614	10.985.258.614
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu	Công ty liên kết	328.231.300	375.407.000
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	244.875.000	478.035.000
- Công ty CP Vật liệu Chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	4.267.339.504	4.183.951.804
- Công ty CP Viglacera Hạ long I	Công ty liên kết	409.694.662	305.603.862
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	401.340.741	266.876.497
		243.994.114.967	264.775.033.319

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	14.883.443.469	-	14.883.443.469	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	448.756.747	-	448.756.747	-
	15.332.200.216	-	15.332.200.216	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	385.799.180.569	-	369.310.628.541	-
Ký cược, ký quỹ	109.097.257.025	-	90.060.948.738	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	1.858.744.021	-	5.097.837.340	-
Phải thu khác	47.676.399.312	-	37.069.501.751	-
	227.166.780.211	-	237.082.340.712	-
- Lãi tiền gửi dự thu	132.765.943	-	1.151.588.732	-
- Thuế Giá trị gia tăng chưa kê khai	235.678.843	-	494.351.268	-
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	1.012.481.949	-	1.012.481.949	-
- Thuế Thu nhập cá nhân phải thu	310.594.744	-	1.007.422.434	-
- Bảo hiểm Xã hội và Kinh phí công đoàn phải thu	17.862	-	2.053.907.539	-
- Chi phí vượt quyết toán phải thu phụ trách công trình	5.564.906.662	-	6.419.925.680	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Tiền thuê đất phải thu UBND tỉnh Quảng Ninh	4.477.850.705	-	4.477.850.705	-
- Tiền đền bù GPMB được trừ vào tiền thuê đất	194.272.254.803	-	194.272.254.803	-
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	3.932.291.133	-	8.738.855.817	-
- Phải thu Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	30.000.000	-	30.000.000	-
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	-	-	847.024.356	-
- Phải thu khách hàng mua nhà dự án Xuân Phương	-	-	2.835.082.238	-
- Phải thu khác	9.197.937.567	-	5.741.595.191	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.458.881.357	-	4.583.881.357	-
Phải thu khác ⁽¹⁾	408.881.357	-	533.881.357	-
	4.050.000.000	-	4.050.000.000	-
	390.258.061.926		373.894.509.898	

⁽¹⁾ Là số tiền mà Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) không tính lãi suất để hỗ trợ VIWACO thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước sạch Sông Đà cấp nước cho dự án Khu nhà ở Đại Mỗ theo hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera với VIWACO ký ngày 19/10/2012. Số vốn này sẽ được VIWACO hoàn trả lại trong thời gian 10 năm tính từ ngày bắt đầu sử dụng nước. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình là 4.991.688.000 VND.

8. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán.	4.784.027.720	351.538.597	9.321.279.285	3.715.169.374
- Công ty Thương mại Huy Hùng	1.415.260.168	-	1.415.260.168	-
- Công ty CP Bạch Đằng 10	682.705.000	204.811.500	682.705.000	682.705.000
- Công ty CP Đầu tư, Xây dựng và Thương mại Phương Bắc	581.287.950	-	581.287.950	-
- Khác	2.104.774.602	146.727.097	6.642.026.167	3.032.464.374
	4.784.027.720	351.538.597	9.321.279.285	3.715.169.374

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	85.782.196.280	(660.488.047)	74.245.735.085	-
Công cụ, dụng cụ	3.160.069.474	-	3.106.011.769	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.159.204.014.718	-	2.160.036.922.179	-
- Kính, sứ, sen vòi	8.924.635.062	-	9.037.588.819	-
- Bất động sản, xây dựng	2.150.279.379.656	-	2.150.999.333.360	-
Thành phẩm	231.845.449.577	-	246.500.163.596	-
Hàng hoá	331.096.662.202	-	323.964.602.420	-
- Kính, sứ, sen vòi, khác	10.360.527.688	-	9.051.498.666	-
- Hàng hóa Bất động sản	320.736.134.514	-	314.913.103.754	-
Hàng gửi đi bán	200.448.316	-	224.572.668	-

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho là các thành phẩm dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại Công ty Kính nổi Viglacera là 196.748.339.851 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 22 và phụ lục).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.395.872.329.797	1.011.664.764.606	59.835.378.113	11.181.198.716	3.441.538.082	2.481.995.209.314
- Mua trong kỳ	-	1.019.759.287	-	71.280.632	-	1.091.039.919
- Đầu tư XDCB hoàn thành	18.174.271.818	1.215.871.384	-	-	-	19.390.143.202
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	1.216.236.364	-	-	1.216.236.364
- Thanh lý tháo dỡ	(24.315.159.752)	-	-	-	-	(24.315.159.752)
- Giảm khác	-	(9.577.583)	-	-	-	(9.577.583)
Số dư cuối kỳ	1.389.731.441.863	1.013.890.817.694	61.051.614.477	11.252.479.348	3.441.538.082	2.479.367.891.464
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	470.972.704.338	550.481.559.023	42.607.679.023	7.892.338.444	1.514.631.240	1.073.468.912.068
- Khấu hao trong kỳ	40.393.075.691	30.326.875.838	4.224.708.877	695.695.733	65.761.271	75.706.117.410
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	263.607.529	-	-	263.607.529
- Thanh lý tháo dỡ	(10.152.046.068)	-	-	-	-	(10.152.046.068)
Số dư cuối kỳ	501.213.733.961	580.808.434.861	47.095.995.429	8.588.034.177	1.580.392.511	1.139.286.590.939
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	924.899.625.459	461.183.205.583	17.227.699.090	3.288.860.272	1.926.906.842	1.408.526.297.246
Tại ngày cuối kỳ	888.517.707.902	433.082.382.833	13.955.619.048	2.664.445.171	1.861.145.571	1.340.081.300.525

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.024.658.801.770 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.645.092.565 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 1.159.143.816 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Toàn bộ Tài sản cố định thuê tài chính của Tổng Công ty là phương tiện vận tải với nguyên giá tại ngày 30/06/2015 là 7.162.232.727 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 1.484.907.745 VND, chi phí khấu hao trong kỳ là 732.998.009 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	68.545.687.797	3.316.845.307	28.446.087.957	100.308.621.061
Số dư cuối kỳ	<u>68.545.687.797</u>	<u>3.316.845.307</u>	<u>28.446.087.957</u>	<u>100.308.621.061</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.453.838.543	2.746.621.825	5.207.173.860	13.407.634.228
- Khấu hao trong kỳ	257.765.988	92.908.392	316.349.930	667.024.310
Số dư cuối kỳ	<u>5.711.604.531</u>	<u>2.839.530.217</u>	<u>5.523.523.790</u>	<u>14.074.658.538</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	63.091.849.254	570.223.482	23.238.914.097	86.900.986.833
Tại ngày cuối kỳ	<u>62.834.083.266</u>	<u>477.315.090</u>	<u>22.922.564.167</u>	<u>86.233.962.523</u>

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	763.481.538.330	1.309.561.643.510	2.073.043.181.840
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	27.169.881.569	14.450.026.775	41.619.908.344
- Giảm do trả lại cho Nhà nước (*)	(6.267.554.025)	-	(6.267.554.025)
Số dư cuối kỳ	<u>784.383.865.874</u>	<u>1.324.011.670.285</u>	<u>2.108.395.536.159</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	118.211.192.311	170.458.682.008	288.669.874.319
- Khấu hao trong kỳ	13.875.180.005	15.290.230.911	29.165.410.916
- Giảm do trả lại cho Nhà nước (*)	(187.383.686)	-	(187.383.686)
Số dư cuối kỳ	<u>131.898.988.630</u>	<u>185.748.912.919</u>	<u>317.647.901.549</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	645.270.346.019	1.139.102.961.502	1.784.373.307.521
Tại ngày cuối kỳ	<u>652.484.877.244</u>	<u>1.138.262.757.366</u>	<u>1.790.747.634.610</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 512.310.666.514 VND.
- (*) Trả lại cho UBND Thành phố Hà Nội tầng 1 các tòa nhà tại Khu đô thị Đặng Xá theo Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 25/02/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	429.277.781.887	378.978.649.560
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà ⁽¹⁾	33.356.266.329	1.017.559.454
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	37.043.091.453	48.880.454.559
- Dự án Khu đô thị Hải Yên	44.277.779.597	31.459.174.583
- Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	15.661.967.801	13.834.413.749
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám ⁽²⁾	213.311.132.664	199.309.488.559
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	4.106.120.637	3.833.393.364
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	16.059.509.428	15.722.418.518
- Dự án Trạm xử lý 5000m3 (10.000m3) Yên Phong giai đoạn 2	-	10.149.987.545
- Dự án Trạm xử lý nước thải 2000m3 Khu công nghiệp Hải Yên	1.853.660.920	212.912.273
- Dự án nước sạch 20.000m3 Yên Phong (10.000m3 đợt 2)	10.230.868.727	1.097.454.545
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	4.122.078.765	6.498.698.183
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Thừa Thiên Huế	1.901.463.366	163.781.551
- Dự án Nhà truyền thống	4.320.551.563	4.320.551.563
- Trung tâm Thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	2.483.426.131	2.483.426.131
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	39.233.723.112	38.984.635.839
- Công trình Trạm biến áp	1.010.299.144	1.010.299.144
- Dự án đầu tư dây chuyền Kính Low-E	305.842.250	-
- Các công trình khác	1.718.213.522	1.137.991.863
Sửa chữa lớn tài sản cố định	12.338.363	-
	431.008.333.772	380.116.641.423

⁽¹⁾ Ngày 08/07/2014, Công trình Khu công nghiệp Phú Hà được Bộ Xây dựng chấp thuận chủ trương đầu tư và Tổng Công ty Viglacera được giao làm chủ đầu tư lập quy hoạch chi tiết 1/2000 và nghiên cứu đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Hà trên toàn bộ diện tích 350ha.

- Địa điểm xây dựng: Tại các xã Hà Lộc, xã Phú Hộ, xã Hà Thạch, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ;
- Tổng diện tích: 350ha, trong đó dự kiến diện tích đất xây dựng nhà máy, kho tàng là 324ha (cho thuê hạ tầng);
- Mục tiêu quy hoạch: Bao gồm đất công nghiệp, đất cây xanh, đất Trung tâm điều hành Khu công nghiệp - công cộng, đất đầu mối hạ tầng, đất giao thông và đất kho bãi;
- Tổng mức đầu tư: 2.003.491.897.000 VND (chưa VAT, đã bao gồm lãi vay, dự phòng);
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu, vốn vay tín dụng thương mại và các nguồn vốn khác.
- Thời gian hoàn thành dự kiến: năm 2020.

⁽²⁾ Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở và Công trình công cộng - Thể thao tại số 671 Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Quyết định điều chỉnh dự án số 224/TCT-HĐQT ngày 12/06/2015. Theo đó, Dự án có tổng mức đầu tư là 584.512.314.000 VND với 33 căn nhà liền kề có tổng diện tích đất xây dựng là 5.321 m² và các công trình công cộng như nhà trẻ, khu thể thao, bể bơi và công trình cây xanh có diện tích là 1.949 m². Thời gian dự kiến đưa dự án vào sử dụng và khai thác là quý 4 năm 2016.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.397.320.297	3.030.132.356
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.504.612.149	1.914.436.305
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.892.708.148	1.115.696.051
b) Dài hạn	286.224.241.797	315.699.605.676
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.412.513.322	4.717.004.099
- Chi phí tiền thuê đất	13.146.719.926	13.325.896.604
- Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	2.293.195.765	2.293.195.765
- Phí bảo hiểm tài sản	-	127.800.000
- Chi phí cơ sở hạ tầng	658.478.338	668.071.554
- Giá trị tiềm năng phát triển ⁽¹⁾	206.845.780.708	219.175.046.531
- Giá trị thương hiệu ⁽¹⁾	54.903.964.251	69.565.059.992
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.493.464.985	3.616.714.517
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.470.124.502	2.210.816.614
	291.621.562.094	318.729.738.032

⁽¹⁾Đây là các khoản phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011. Trong đó, Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và Giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm.

Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	73.100.258	73.100.258	82.875.293	82.875.293
- Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	83.126.276	83.126.276	78.579.476	78.579.476
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm	-	-	742.291.489	742.291.489
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	2.577.252.446	2.577.252.446	2.338.103.030	2.338.103.030
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	752.759.762	752.759.762	216.137.695	216.137.695
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	9.769.008.259	9.769.008.259	10.978.450.438	10.978.450.438
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	7.174.146	7.174.146	37.174.146	37.174.146
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	467.114.568	467.114.568	8.312.875.282	8.312.875.282
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.340.075.565	1.340.075.565	235.128.165	235.128.165
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	129.310.000	129.310.000	-	-
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	4.083.808.463	4.083.808.463	6.129.433.067	6.129.433.067
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	3.056.657.533	3.056.657.533	3.147.095.913	3.147.095.913
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	40.126.014.831	40.126.014.831	41.357.597.457	41.357.597.457
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	397.014.036	397.014.036	1.153.016.793	1.153.016.793
- Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	911.806.917	911.806.917	1.822.036.943	1.822.036.943
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	460.955.329	460.955.329	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	23.367.725.055	23.367.725.055	30.518.001.919	30.518.001.919
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường	434.165.923	434.165.923	-	-
	88.037.069.367	88.037.069.367	107.148.797.106	107.148.797.106

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.142.319.674	46.743.421.301	77.340.352.005	84.800.629.279	17.044.260.234	47.185.084.587
Thuế xuất, nhập khẩu	1.912.140	-	774.748.298	806.587.409	33.751.251	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.923.163	52.711.385.850	27.496.388.416	6.125.067.295	169.923.163	74.082.706.971
Thuế thu nhập cá nhân	59.705.069	1.454.939.791	1.943.204.732	1.788.466.703	125.984.361	1.675.957.112
Thuế tài nguyên	-	1.438.593	24.659.953	21.995.859	-	4.102.687
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	536.296.076.155	4.655.218.582	229.394.565.497	-	311.556.729.240
Các loại thuế khác	-	4.125.813.906	4.655.218.582	2.733.666.216	18.488.288	4.458.351.985
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.200.235.991	823.754.229	307.606.229	-	13.716.383.991
	9.373.860.046	654.533.311.587	117.713.544.797	325.978.584.487	17.392.407.297	452.679.316.573

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	22.392.657.128	21.982.246.067
Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng	895.308.635.034	771.354.996.693
Trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp	152.490.141.592	152.666.802.871
Chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng Dự án Mễ Trì	63.600.776.994	50.670.042.201
Tạm trích tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp	9.148.039.050	9.148.039.050
Trích trước chi phí vận chuyển	5.522.271.209	5.032.504.813
Tạm trích tiền chậm nộp thuế GTGT	5.612.087.523	5.612.087.523
Trích trước các chi phí chưa có hóa đơn	-	708.550.650
Trích trước chi phí Thuế Nhà thầu nước ngoài	-	1.356.622.902
Lãi quá hạn tiền thu từ bán cổ phần	1.279.000.000	1.279.000.000
Chi phí phải trả khác	5.532.771.613	18.606.379.705
	<u>1.160.886.380.143</u>	<u>1.038.417.272.475</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.022.991.597	44.695.791.399
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	24.022.991.597	44.695.791.399
b) Dài hạn	2.645.847.172.077	2.553.793.921.970
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.645.847.172.077	2.553.793.921.970
	<u>2.669.870.163.674</u>	<u>2.598.489.713.369</u>

1110
CÔNG
H NHIỆM
K G KIỂM
AAS
N KIỂM

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	437.636.099.031	318.311.097.941
Kinh phí công đoàn	1.140.352.718	1.664.556.150
Bảo hiểm xã hội	1.818.339.125	1.884.821.003
Bảo hiểm y tế	121.224.703	972.657.200
Bảo hiểm thất nghiệp	63.565.615	606.653.678
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	260.315.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	434.492.616.870	312.922.094.310
- <i>Cổ tức phải trả</i>	66.125.000.000	-
- <i>Phải trả Công ty cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO⁽¹⁾</i>	20.952.147.275	29.362.458.915
- <i>Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương⁽²⁾</i>	57.846.897.958	71.172.934.709
- <i>Phải trả về chi phí thi công công trình hoàn ứng vượt</i>	77.796.903.642	87.560.123.000
- <i>Phải trả chiết khấu chưa chi trả</i>	8.287.456.910	8.225.939.297
- <i>Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân</i>	346.316.346	859.788.456
- <i>Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư</i>	86.202.074.798	46.741.747.764
- <i>Tiền Ngân sách hỗ trợ Đường vào Tổ hợp Samsung</i>	40.000.000.000	-
- <i>Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh</i>	1.274.014.457	3.354.829.090
- <i>Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP</i>	11.783.885.414	11.783.885.414
- <i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội</i>	8.048.312.439	8.048.312.439
- <i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu</i>	29.379.812.098	29.484.171.249
- <i>Phải trả tiền thanh lý hợp đồng nhà ở</i>	-	3.038.586.929
- <i>Phải trả người mua nhà tiền đặt cọc hoàn thiện nhà</i>	10.690.000.000	-
- <i>Phải trả về tiền đặt cọc mua căn hộ</i>	5.500.528.236	5.587.434.709
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	10.259.267.297	7.701.882.339
b) Dài hạn	13.442.847.605	9.605.529.005
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.442.847.605	9.605.529.005
	451.078.946.636	327.916.626.946

⁽¹⁾Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO, hai bên sẽ hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở để bán tại xã Tây Mỗ. Tỷ lệ vốn góp là 50:50, lợi nhuận và rủi ro sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của Dự án Tây Mỗ, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

⁽²⁾Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân với lãi suất là 1%/năm/số dư nợ vay sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.



21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	224.287.505.467	150.211.722.172
Chi phí sửa chữa lớn	9.960.000.000	-
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	61.143.490.277	56.100.457.277
Dự phòng phải trả tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước ⁽¹⁾	153.184.015.190	94.088.437.505
Chi phí dự phòng khác	-	22.827.390
b) Dài hạn	544.238.100	-
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	544.238.100	-
	<u>224.831.743.567</u>	<u>150.211.722.172</u>

⁽¹⁾ Đây dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước tạm tính với tổng số tiền lũy kế đến thời điểm 30/06/2015 là 153.184.015.190 VND, trong đó: 94.088.437.505 VND được ghi nhận hồi tố cho giai đoạn Công ty Nhà nước (Thuyết minh số 43), còn lại số tiền: 59.095.577.686 VND (Thuyết minh số 35) đã được ghi nhận vào kỳ kế toán này. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định chính xác số tiền phải nộp.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	295.431.801.655	295.431.801.655	283.915.838.137	276.508.330.760	302.839.309.032	302.839.309.032
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>295.229.264.155</i>	<i>295.229.264.155</i>	<i>283.269.042.637</i>	<i>275.969.997.760</i>	<i>302.528.309.032</i>	<i>302.528.309.032</i>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội ⁽¹⁾	22.337.267.854	22.337.267.854	-	14.337.267.854	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	49.984.374.410	49.984.374.410	55.533.107.428	55.530.182.298	49.987.299.540	49.987.299.540
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	119.541.980.804	119.541.980.804	145.870.832.485	125.621.541.994	139.791.271.295	139.791.271.295
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm ⁽⁴⁾	35.515.563.781	35.515.563.781	35.733.080.893	37.732.388.464	33.516.256.210	33.516.256.210
Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	41.369.331.580	41.369.331.580	4.874.785.588	14.664.562.780	31.579.554.388	31.579.554.388
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁵⁾	41.369.331.580	41.369.331.580	4.874.785.588	14.664.562.780	31.579.554.388	31.579.554.388
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Tiên Sơn ⁽⁶⁾	26.480.745.726	26.480.745.726	41.257.236.243	28.084.054.370	39.653.927.599	39.653.927.599
Vay ngắn hạn cá nhân	202.537.500	202.537.500	646.795.500	538.333.000	311.000.000	311.000.000
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Từ 12 tháng trở xuống	372.185.040.245	372.185.040.245	202.504.281.482	220.096.704.726	354.592.617.001	354.592.617.001
- Ngân hàng TMCP Đại Dương ⁽⁷⁾	200.000.000.000	200.000.000.000	113.840.298.924	100.000.000.000	213.840.298.924	213.840.298.924
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Tiên Sơn ⁽⁸⁾	109.507.000.000	109.507.000.000	80.160.000.000	70.600.000.000	119.067.000.000	119.067.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam ⁽⁹⁾	2.420.480.000	2.420.480.000	2.349.520.000	1.590.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁰⁾	45.090.000.000	45.090.000.000	5.090.000.000	40.041.626.052	10.138.373.948	10.138.373.948
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam ⁽¹¹⁾	14.448.024.000	14.448.024.000	-	7.224.012.000	7.224.012.000	7.224.012.000
- Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ⁽¹³⁾	380.536.245	380.536.245	483.962.558	324.566.674	539.932.129	539.932.129
- Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam ⁽¹²⁾	339.000.000	339.000.000	580.500.000	316.500.000	603.000.000	603.000.000

(1) / (2) / (3) / (4) / (5) / (6) / (7) / (8) / (9) / (10) / (11) / (12) / (13)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Trên 12 tháng</i>	650.495.049.611	650.495.049.611	107.453.699.152	318.314.287.084	439.634.461.679	439.634.461.679
- Ngân hàng TMCP Đại Dương ⁽⁷⁾	113.840.298.924	113.840.298.924	-	113.840.298.924	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Tiên Sơn ⁽⁸⁾	344.605.710.057	344.605.710.057	106.245.199.152	92.622.933.825	358.227.975.384	358.227.975.384
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam ⁽⁹⁾	6.764.520.000	6.764.520.000	-	2.349.520.000	4.415.000.000	4.415.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁰⁾	36.764.071.834	36.764.071.834	-	20.395.940.044	16.368.131.790	16.368.131.790
- Lãi vay dài hạn nhập gốc Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁰⁾	69.892.176.989	69.892.176.989	-	48.061.585.831	21.830.591.158	21.830.591.158
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam ⁽¹¹⁾	36.120.068.339	36.120.068.339	-	-	36.120.068.339	36.120.068.339
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	40.398.045.902	40.398.045.902	40.398.045.902	-	-	-
- Viện nghiên cứu Máy	760.000.000	760.000.000	-	-	760.000.000	760.000.000
- Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam ⁽¹²⁾	594.595.000	594.595.000	1.208.500.000	162.000.000	1.641.095.000	1.641.095.000
- Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ⁽¹³⁾	755.562.566	755.562.566	-	483.962.558	271.600.008	271.600.008
	1.318.111.891.511	1.318.111.891.511	593.873.818.771	814.919.322.570	1.097.066.387.712	1.097.066.387.712

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay xem tại phụ lục.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	2.645.000.000.000	18.687.162	150.700.547.666	2.795.719.234.828
Lãi trong kỳ này	-	-	64.322.330.355	64.322.330.355
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(66.125.000.000)	(66.125.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Phân chia lợi nhuận cho đối tác	-	-	(592.186.059)	(592.186.059)
Số dư cuối kỳ này	2.645.000.000.000	18.687.162	146.305.691.962	2.791.324.379.124

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 76/TCT-NQĐHCD ngày 20/04/2015, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế	100,00%	68.125.918.155
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,94%	2.000.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 250 VND)	97,06%	66.125.000.000

Theo thông báo của Hội đồng quản trị Tổng Công ty thì ngày chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức là 16h ngày 29/05/2015, thời gian dự kiến bắt đầu chi trả là ngày 01/07/2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ %	01/01/2015	Tỷ lệ %
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.419.852.620.000	91,49%	2.419.852.620.000	91,49%
Vốn góp của cổ đông khác	225.147.380.000	8,51%	225.147.380.000	8,51%
Cộng	2.645.000.000.000	100%	2.645.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.645.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	2.645.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.645.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66.125.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	66.125.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	264.500.000	264.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	264.500.000	264.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	264.500.000	264.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	264.500.000	264.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

24. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.497.805.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.173.595.738
Chi sự nghiệp	(4.827.570.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.843.830.738

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
USD	2.469.980,94	630.439,24
EUR	1.227,36	41.717,86
GBP	437,00	-

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Doanh thu bán hàng	1.438.029.864.509
- <i>Doanh thu bán hàng hóa bất động sản</i>	776.953.141.305
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	495.213.605.886
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>	157.326.876.562
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	181.460.310
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	4.121.224.578
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	4.233.555.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	222.802.540.550
- <i>Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp</i>	100.958.025.922
- <i>Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư⁽¹⁾</i>	107.883.079.713
- <i>Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu⁽²⁾</i>	5.839.347.920
- <i>Dịch vụ khác</i>	8.122.086.995
Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.780.340.324
Tổng cộng	1.684.612.745.384

⁽¹⁾Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...;

⁽²⁾Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty tính phí cho các Công ty con căn cứ vào tình hình kinh doanh năm hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Chiết khấu thương mại	22.871.915.526
Hàng bán bị trả lại	322.151.755
	23.194.067.281

28. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Doanh thu bán hàng	1.414.835.797.228
- <i>Doanh thu bán hàng hóa bất động sản</i>	776.953.141.305
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	472.053.993.605
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>	157.326.876.562
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	181.460.310
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	4.121.224.578
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	4.199.100.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	222.802.540.550
- <i>Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp</i>	100.958.025.922
- <i>Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới</i>	107.883.079.713
- <i>Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu</i>	5.839.347.920
- <i>Dịch vụ khác</i>	8.122.086.995
Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.780.340.324
	1.661.418.678.103

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	1.196.908.741.158
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	672.280.555.153
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	380.020.703.330
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	136.535.794.435
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	296.166.116
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	3.220.084.022
- Giá vốn bán hàng khác	4.555.438.102
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	116.064.491.613
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	34.662.342.785
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	74.864.081.391
- Giá vốn dịch vụ khác	6.538.067.437
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	21.409.128.741
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	660.488.047
	1.335.042.849.560

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.890.525.198
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.038.607.378
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.194.282.835
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	714.384.473
	41.837.799.884

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Lãi tiền vay	23.194.877.990
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.486.960.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá	249.926.765
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	60.452.105.175
Chi phí tài chính khác	79.687.328
	85.463.557.799

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.680.009.371
Chi phí nhân công	2.221.550.441
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	41.551.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.299.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.051.015.417
Chi phí bằng tiền khác	16.431.751.826
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	11.606.458.291
	57.217.635.785

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.906.340.496
Chi phí nhân công	18.940.952.005
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	496.901.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.152.652.796
Thuế, phí và lệ phí	2.979.865.329
Hoàn nhập dự phòng	(1.173.620.788)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.598.711.996
Chi phí khác bằng tiền	27.098.759.243
	90.000.562.256

34. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Thu nhập từ bán vật tư cho công trình	3.571.665.968
Thu từ các dịch vụ điện, nước khác	7.075.720.400
Thu nhập từ miễn giảm lãi tiền vay	22.030.792.915
Thu nhập khác	1.567.327.336
	34.245.506.619

1105 - C
CÔNG TY
PHIẾM HỢP
NG KIỂM
AAS
DAN KIẾP

35. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Giá vốn của vật tư bán cho công trình	3.571.665.968
Trích dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước	61.807.052.578
Chi phí điện nước, dịch vụ khác	11.920.933.973
Chi phí khác	659.007.916
	77.958.660.435

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường</i>	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.042.489.844
Các khoản điều chỉnh tăng	63.345.270.835
- Các khoản chi phí không được trừ	63.345.270.835
Các khoản điều chỉnh giảm	28.038.607.378
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	28.038.607.378
Thu nhập chịu thuế TNDN	37.349.153.301
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	8.216.813.727
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	16.388.365.176
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.618.983.794)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh thông thường	22.986.195.109
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	89.776.228.927
- Thu nhập chịu thuế TNDN 22%	85.849.598.306
- Thu nhập chịu thuế TNDN 10%	3.926.630.621
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.279.574.689
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	36.153.097.511
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(4.506.083.501)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	50.926.588.699
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	73.912.783.808

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545.994.413.677
Chi phí nhân công	105.234.614.470
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.698.638.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.271.550.645
Thuế, phí và lệ phí	47.856.361.041
Chi phí dự phòng	(513.132.741)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.210.688.537
Chi phí khác bằng tiền	136.632.907.894
	1.213.386.041.907

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	747.562.284.832	-	753.829.010.563	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.237.649.803.173	(4.432.489.123)	1.251.986.333.797	(5.606.109.911)
Các khoản cho vay	15.418.389.410	-	15.414.500.216	-
Đầu tư ngắn hạn	25.002.985.287	-	141.649.094	-
Đầu tư dài hạn	4.112.682.344	(1.806.722.726)	4.112.682.344	(1.806.722.726)
	2.029.746.145.046	(6.239.211.849)	2.025.484.176.014	(7.412.832.637)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.097.066.387.712	1.318.111.891.511
Phải trả người bán, phải trả khác	1.054.563.359.785	1.065.778.801.620
Chi phí phải trả	1.160.886.380.143	1.038.417.272.475
	3.312.516.127.640	3.422.307.965.606

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	747.562.284.832	-	-	747.562.284.832
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.228.758.432.693	4.458.881.357	-	1.233.217.314.050
Các khoản cho vay	15.418.389.410	-	-	15.418.389.410
Đầu tư ngắn hạn	25.002.985.287	-	-	25.002.985.287
Đầu tư dài hạn	-	2.305.959.618	-	2.305.959.618
Cộng	2.016.742.092.222	6.764.840.975	-	2.023.506.933.197



Tại ngày 01/01/2015

Tiền và các khoản tương đương tiền	753.829.010.563	-	-	753.829.010.563
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.241.796.342.529	4.583.881.357	-	1.246.380.223.886
Các khoản cho vay	15.414.500.216	-	-	15.414.500.216
Đầu tư ngắn hạn	141.649.094	-	-	141.649.094
Đầu tư dài hạn	-	2.305.959.618	-	2.305.959.618
Cộng	<u>2.011.181.502.402</u>	<u>6.889.840.975</u>	<u>-</u>	<u>2.018.071.343.377</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	657.431.926.033	439.634.461.679	-	1.097.066.387.712
Phải trả người bán, phải trả khác	1.041.120.512.180	13.442.847.605	-	1.054.563.359.785
Chi phí phải trả	1.160.886.380.143	-	-	1.160.886.380.143
	<u>2.859.438.818.356</u>	<u>453.077.309.284</u>	<u>-</u>	<u>3.312.516.127.640</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	667.616.841.900	650.495.049.611	-	1.318.111.891.511
Phải trả người bán, phải trả khác	1.056.173.272.615	9.605.529.005	-	1.065.778.801.620
Chi phí phải trả	1.038.417.272.475	-	-	1.038.417.272.475
	<u>2.762.207.386.990</u>	<u>660.100.578.616</u>	<u>-</u>	<u>3.422.307.965.606</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 590.832.415.173 VND;

Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 22.030.992.915 VND.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngày 16/07/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ra thông báo số 256/TCT-HĐQT về việc chốt danh sách cổ đông để lấy ý kiến bằng văn bản về chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, thời gian chốt danh sách cổ đông là 16h ngày 05/08/2015, thời gian thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản từ ngày 10/08/2015 đến 16h ngày 31/08/2015.

Ngoài sự kiện đã được công bố trên đây, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh Bất động sản và xây dựng		Sản xuất và kinh doanh Kính, Sứ, Sen vòi		Thương mại và dịch vụ khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	1.009.574.587.265	629.380.870.167	22.463.220.671	1.661.418.678.103	-	-	1.661.418.678.103					1.661.418.678.103
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	803.216.108.071	516.556.497.765	15.270.243.724	1.335.042.849.560	-	-	1.335.042.849.560					1.335.042.849.560
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	206.358.479.194	112.824.372.402	7.192.976.947	326.375.828.543	-	-	326.375.828.543					326.375.828.543
Tổng chi phí mua tài sản cố định	112.195.799.330	2.628.944.462	-	114.824.743.792	-	-	114.824.743.792					114.824.743.792
Tài sản bộ phận	9.912.540.462.802	1.207.139.175.319	9.955.753.538	11.129.635.391.659	(2.165.748.712.749)		8.963.886.678.910					8.963.886.678.910
Tài sản không phân bổ							671.815.129.529					671.815.129.529
Tổng tài sản	9.912.540.462.802	1.207.139.175.319	9.955.753.538	11.129.635.391.659	- 2.165.748.712.749	-	9.635.701.808.439					9.635.701.808.439
Nợ phải trả của các bộ phận	7.860.410.810.851	1.074.367.997.839	7.378.502.636	8.942.157.311.326	(2.099.623.712.749)		6.842.533.598.577					6.842.533.598.577

Theo lĩnh vực địa lý

	Hà Nội		Bắc Ninh		Bình Dương		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	279.538.875.112	1.319.599.995.623	572.995.969.432	2.172.134.840.167	(510.716.162.064)		1.661.418.678.103					1.661.418.678.103
Tài sản bộ phận	3.802.941.355.402	6.912.357.591.765	1.086.151.574.021	11.801.450.521.188	(2.165.748.712.749)		9.635.701.808.439					9.635.701.808.439
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.000.000	112.498.641.580	2.323.102.212	114.824.743.792	-		114.824.743.792					114.824.743.792

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Cho vay			
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	14.883.443.469	14.883.443.469
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	448.756.747	448.756.747
Ứng trước cho người bán			
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	32.494.633	32.494.633
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	60.000.000	5.051.785.842
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	-	262.200.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	30.000.000	30.000.000
Nợ phải thu khác			
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000
Nợ phải trả khác			
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con	30.000.000	30.000.000
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera		-	28.879.200
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			6 tháng đầu năm 2015
			VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT			1.919.661.610

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Tổng Công ty Viglacera chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Tổng Công ty cổ phần số 0100108173 ngày 22/07/2014. Do đó, Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này. Ngoài ra, Tổng Công ty thực hiện tính toán và điều chỉnh hồi tố khoản dự phòng tiền phải trả Ngân sách Nhà nước (như đã nêu tại Thuyết minh số 21). Số liệu so sánh thay đổi cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
131	Phải thu khách hàng	696.849.157.188	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	878.091.823.899	181.242.666.711
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	181.242.666.711	133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	(181.242.666.711)
121	Đầu tư ngắn hạn	590.405.841	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	141.649.094	(590.405.841)
			255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	82.300.000	141.649.094
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	15.332.200.216	82.300.000
135	Các khoản phải thu khác	251.971.964.181	136	Phải thu ngắn hạn khác	369.310.628.541	15.332.200.216
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	50.672.706	117.338.664.360
158	Tài sản ngắn hạn khác	42.218.011.797	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	50.672.706
258	Đầu tư dài hạn khác	4.194.982.344	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.112.682.344	(42.218.011.797)
316	Chi phí phải trả	1.094.540.557.142	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.038.417.272.475	(82.300.000)
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	150.211.722.172	(56.123.284.667)
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	322.344.766.708	319	Phải trả ngắn hạn khác	318.311.097.941	150.211.722.172
						(4.033.668.767)
218	Phải thu dài hạn khác	4.050.000.000	216	Phải thu dài hạn khác	4.583.881.357	533.881.357
268	Tài sản dài hạn khác	533.881.357	268	Tài sản dài hạn khác	-	(533.881.357)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	380.116.641.423	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	380.116.641.423	-
312	Phải trả người bán	685.162.807.590	311	Phải trả người bán ngắn hạn	737.862.174.674	52.699.367.084
317	Phải trả nội bộ ngắn hạn	52.699.367.084	316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	(52.699.367.084)
338	Doanh thu chưa thực hiện	2.598.489.713.369	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	44.695.791.399	44.695.791.399
			336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2.553.793.921.970	(44.695.791.399)

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.645.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	2.645.000.000.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	150.700.547.666	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	2.645.000.000.000	-
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	150.700.547.666	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	150.700.547.666	-

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/1500-LAV-201302748/HĐTD ngày 05/07/2013 được Tổng Công ty Viglacera ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp và duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng. Theo phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 15/12/2014, thời hạn trả nợ vay được kéo dài đến ngày 30/06/2015;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: Lãi suất theo từng thời kỳ;
- Tài sản đảm bảo: Quyền khai thác 34% diện tích sản kinh doanh dịch vụ công cộng từ tầng 1 đến tầng 4 thuộc tổ hợp nhà ở cao tầng và văn phòng làm việc, siêu thị, dịch vụ tại 671 Hoàng Hoa Thám, Quận Ba Đình, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD9 692291 do UBND TP. Hà Nội cấp ngày 16/05/2008 cho Tổng Công ty Viglacera; Một phần tài sản hình thành từ sửa chữa lò nung của Công ty Kính nổi Viglacera.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0252/KH/13NH ngày 10/10/2013 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSĐBS.NHNT-VIFG/2014 ngày 09/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 9 tháng. Theo phụ lục sửa đổi bổ sung số 01/CV-0552/KH/13NH ngày 10/10/2013, thời gian rút vốn vay được kéo dài đến ngày 30/09/2014;
- Lãi suất vay: Lãi suất theo từng thời kỳ;
- Tài sản đảm bảo: Dây chuyền đồng bộ sản xuất kính nổi; Nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình phụ khác được xây dựng trên khuôn viên đất 200.000 m² nêu trên.

(3) Hợp đồng tín dụng số 59/2013/95342 ngày 13/08/2013 và phụ lục hợp đồng số 59/2013/95342/HĐTD-PL01 ngày 10/04/2014 và hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/101328/HĐTD ngày 13/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở và bảo lãnh L/C;
- Thời hạn vay: Tối đa không vượt quá ngày 31/07/2015;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất theo từng thời kỳ;
- Tài sản đảm bảo: Dây chuyền máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư sửa chữa, cải tạo và nâng cấp công suất dây chuyền kính nổi"; Trạm Hydro - Nito; Thành phẩm tồn kho; Số dư tài khoản Tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế.

(4) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Từ Liêm gồm 2 hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 3100-LAV-201501469/HĐTD ngày 22/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Nhập dầu để phục vụ hoạt động sản xuất;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ;
- Tài sản đảm bảo: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Viglacera
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 26.415.490.020 VND.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3100-LAV-201401992/HĐTD ngày 28/7/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng;
- Mục đích vay vốn: Mua vật tư phục vụ hoạt động sản xuất cho Công ty Sen vôi Viglacera;
- Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo thời điểm nhận nợ và sẽ được ghi trên giấy nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Viglacera;



- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 7.100.766.190 VND.

⁽⁵⁾ Hợp đồng tín dụng số 090/2014-HDDTDDDA/NHCT124-VIGLACERA ngày 01/04/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Nhà ở cho người có thu nhập thấp tại ô đất ký hiệu CT thuộc quỹ đất 20% của Dự án Khu chức năng đô thị Tây Mỗ tại xã Đại Mỗ và Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất vay: Được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ tại thời điểm nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh liên quan đến dự án và toàn bộ tài sản đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai của toàn bộ dự án đầu tư Nhà ở cho người có thu nhập thấp tại ô đất ký hiệu CT thuộc quỹ đất 20% của Dự án Khu chức năng đô thị Tây Mỗ tại xã Đại Mỗ và Tây Mỗ huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Giá trị tài sản đảm bảo 155.485.931.000 VND.

⁽⁶⁾ Hợp đồng tín dụng số 2012/HĐTDHM-HT ngày 25/09/2012 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn tại ngày 25/09/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

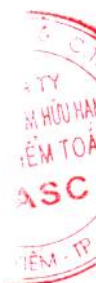
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND, hạn mức được duy trì cho đến nay;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền điện, nước, nhân công và các chi phí khác liên quan đến quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giai đoạn;
- Tài sản bảo đảm bao gồm: Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông, công trình phụ trợ tại Khu công nghiệp Tiên Sơn (Chi tiết về việc thế chấp tài sản được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0810031/HĐTC-HT ngày 25/09/2008, số 0810032/HĐTC-HT ngày 25/09/2008, số 0810036/HĐTC-HT ngày 25/09/2008 được ký kết giữa Tổng Công ty Viglacera với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn).

Vay dài hạn

⁽⁷⁾ Hợp đồng tín dụng số 01-12/2012/HĐTD-OCEANBANK-VIGLACERA ngày 18/12/2012 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số 315/2013/PLHĐTD-OCEANBANK-VIGLACERA ngày 22/11/2013 với các thông tin chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 600.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower thuộc Tổ hợp Văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera tại phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy và xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm;
- Thời hạn vay: 48 tháng (04 năm) từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời hạn trả nợ gốc là 36 tháng từ ngày kế tiếp của ngày kết thúc thời gian ân hạn và theo kỳ hạn trả nợ gốc;
- Lãi suất vay: được điều chỉnh 3 tháng 1 lần từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất có tổng diện tích 8.926 m² (khu K,H) và thửa đất có tổng diện tích 10.707m² (khu I) tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm; Tòa nhà 17 tầng - khu thương mại, văn phòng, khách sạn trên diện tích đất tại khu K&H và toàn bộ các tài sản, công trình gắn liền với đất của khu I; Các căn hộ của Khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower, 3 tầng làm khu thương mại và toàn bộ diện tích/công trình khác thuộc sở hữu riêng của TCT Viglacera tại công trình tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera - Khối nhà A và B xây dựng tại phường Trung Hòa Cầu Giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội; Toàn bộ quyền lợi, lợi ích, nguồn thu và các quyền tài sản khác có được khi bên B bán, chuyển nhượng, cho thuê, khai thác, sử dụng các tài sản nêu trên cũng thuộc Tài sản thế chấp.
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 213.840.298.924 VND là nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới.

⁽⁸⁾ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:



Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐTĐ-HT ngày 01/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 511.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Đô thị mới Đặng Xá 2 tại Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất tính theo năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ là 5,5%/năm nhưng ko vượt quá trần lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản: Toàn bộ chi phí tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng, công trình kiến trúc nhà vườn, biệt thự tại các lô đất BT1, BT2, BT3, BT4, nhà cao tầng trên lô đất L06, đường giao thông hệ thống thoát nước mưa; hệ thống thoát nước thải; hệ thống cây xanh; hệ thống cấp nước; hệ thống điện trung thế; trạm biến áp và cấp điện hạ thế sau trạm biến áp, trạm biến áp, trạm xử lý nước thải, hệ thống chiếu sáng,... gắn liền với diện tích 390.226 m2 đất thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại các xã Đặng Xá, Cổ Bi, Phú Thị, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 165.956.311.191 VND. Trong đó, số nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới là: 60.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01-2013/HĐTĐDA/NHCT285-HT ngày 01/10/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Phục vụ Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở công nhân giai đoạn II (Nhà A1) tại lô đất 2° - Khu Chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn;
- Thời hạn vay: 48 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6% đến hết năm 2013, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất công bố của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời điểm của trương trình hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: được quy định tại Hợp đồng bảo đảm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 3.058.828.870 VND. Trong đó, số nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới là: 900.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-2013/HĐTĐDA/NHCT-HT ngày 12/11/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 118.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà ở cho người có thu nhập thấp tại lô đất NO5, Khu đô thị mới Đặng Xá 2, Gia Lâm, Hà Nội;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6% đến hết năm 2013, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất công bố của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời điểm của chương trình hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của chính phủ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại lô đất NO5 Khu đô thị mới Đặng Xá 2, Gia Lâm, Hà Nội;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 40.000.000.000 VND. Trong đó, số nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới là: 28.607.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTĐDA/NHCT285-HT ngày 18/07/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 324.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư khu nhà ở xã hội tại các lô đất N01, N02, N03, N04, N06 tại Khu đô thị mới Đặng Xá 2, huyện Gia Lâm, Hà Nội ;
- Thời hạn vay : 60 tháng ;
- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng cho đến hết ngày 31/12/2014 là 5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất công bố của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ của chương trình cho vay hỗ trợ nhà theo Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ ;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay : Thế chấp tài sản bao gồm toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại các lô đất N01, N02, N03, N04, N06 Khu đô thị mới Đặng Xá 2, huyện Gia Lâm, Hà Nội ;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 233.855.601.026 VND. Trong đó, số nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới là: 28.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02/2015-HĐTDDA/NHCT285-HT ngày 14/04/2015, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 46.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cung cấp nước sạch công suất 2000 m3/ngày đêm tại Khu công nghiệp Yên Phong - Bắc Ninh;
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Tại thời điểm vay là 10%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên tại ngày giải ngân hợp đồng. Thời hạn và ngày điều chỉnh lãi suất xác định 1 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm: Các tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 20150301/HĐTC-HT ngày 14/04/2015;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 23.424.234.297 VND. Trong đó, số nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới là: 0 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02/2015-HĐTDDA/NHCT285-HT ngày 14/04/2015, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 11.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải công suất 6000 m3/ngày đêm tại Khu công nghiệp Yên Phong - Bắc Ninh;
- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Tại thời điểm vay là 10%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên tại ngày giải ngân hợp đồng. Thời hạn và ngày điều chỉnh lãi suất xác định 1 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm: Các tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 20150301/HĐTC-HT ngày 14/04/2015;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 11.000.000.000 VND. Trong đó, số nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới là: 1.560.000.000 VND.

⁽⁹⁾ Vay Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam theo 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 36-09/TD-QMT/INDECO ngày 25/12/2009, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải giai đoạn I công suất 2.000 m3/ngày đêm tại Khu công nghiệp Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 5,4%/năm, lãi suất cho vay cố định trong thời gian vay;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Tiên Sơn. Mọi chi tiết về bảo đảm tiền vay được quy định trong thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 3.115.000.000 VND. Trong đó, số nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới là: 2.100.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 05-12/TD-QMT/TS ngày 18/05/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án Nhà máy xử lý nước thải giai đoạn II công suất 2000m3/ngày đêm tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh;
- Lãi suất cho vay: 5,4% năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn. Mọi chi tiết về bảo đảm tiền vay được quy định trong

HỢP ĐỒNG
CÓI
RACH NH
IANG I
A
DAN K

thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo quy định của pháp luật;

- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 4.480.000.000 VND. Trong đó số nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới là: 1.080.000.000 VND.

⁽¹⁰⁾Các khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh gồm: Hợp đồng tín dụng số 13/2013/95342 ngày 28/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 165.000.000.000 VND, số giải ngân thực tế đến 30/06/2015 là 18.548.131.790 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Sửa chữa và cải tạo nâng công suất dây chuyền sản xuất kính nổi của Công ty Kính nổi Viglacera;
- Thời hạn vay: 120 tháng, ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (30/11/2013);
- Lãi suất vay: Bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Trạm Hydro và trạm Nitơ; Dây chuyền sản xuất kính nổi của Công ty Kính nổi Viglacera sau khi hoàn tất quyết toán và bàn giao;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 18.548.131.790 VND. Trong đó số nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới là: 2.180.000.000 VND.

Văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/01-HĐ-01/3467-BS8 ngày 20/10/2014 về việc điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 02/01-HĐ-01/3467 ngày 02/01/2001. Khoản lãi này được trả trong vòng 10 năm bắt đầu trả từ năm 2011 và chịu lãi suất theo từng thời kỳ và được trả ngày 25 hàng tháng. Tại ngày 30/06/2015, Công ty Kính nổi Viglacera còn nợ Ngân hàng với tổng số tiền là: 29.788.965.106 VND. Trong đó số nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới là 7.958.373.948 VND.

⁽¹¹⁾Khoản vay Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) để đầu tư Dự án xưởng phụ kiện sứ vệ sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2004/HĐTD với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay 108.360.188.339 VND, thời hạn vay là 90 tháng, lãi suất tùy theo từng món nhận nợ vay (trong đó: Dư nợ chịu lãi suất 9,72%/năm là 13.855.604.103 VND, dư nợ chịu lãi suất 7%/năm là 91.154.038.131 VND, dư nợ chịu lãi suất 5,4%/năm là 3.350.546.105 VND);
- Theo văn bản số 14966/BTC-TCNH ngày 28/11/2006 của Bộ Tài chính về việc xử lý rủi ro của Công ty Thiết bị vệ sinh Việt Ý (nay là Công ty Sen vòi Viglacera) đề xuất khoan nợ đối với khoản lãi phát sinh từ khoản vay nói trên từ 01/01/2007 đến 31/12/2010 với điều kiện Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) ký hợp đồng bảo lãnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Đề xuất này đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận tại công văn số 7269/VPCP-KTTH ngày 12/12/2006;
- Tổng số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2015 là 43.344.080.339 VND. Trong đó số nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới là 7.224.012.000 VND.

⁽¹²⁾Nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng số 68/2014/TSC-CTTC ngày 21/10/2014 và Văn bản điều chỉnh bổ sung hợp đồng số 01-68/2014/TSC-CTTC ngày 07/11/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Tài sản cho thuê tài chính: 01 xe ô tô Toyota Camry 2.5G, màu bạc;
- Tổng giá trị tài sản thuê: 1.316.935.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn thuê: 36 tháng (từ 03/11/2014 đến 03/11/2017);
- Lãi suất cho thuê: 12%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 756.595.000 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là: 324.000.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 63.13.36/CTTC ngày 28/11/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản cho thuê tài chính: 01 xe ô tô Toyota Camry 2.5G;
- Tổng giá trị tài sản thuê: 1.164.000.000 VND;
- Thời hạn thuê: 36 tháng;
- Lãi suất thuê tài chính: Lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 12,1%/năm;

- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 407.400.006 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là: 135.799.998 VND.

⁽¹³⁾ Nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam gồm các hợp đồng sau:
Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.017/2015/CTTC ngày 12/02/2015, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản cho thuê tài chính: 01 xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado TXL;
- Tổng giá trị tài sản thuê: 2.397.520.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn thuê: 36 tháng;
- Lãi suất cho thuê: 11,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 1.487.500.000 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là: 279.000.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 32.13.03CTTC ngày 10/04/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản cho thuê tài chính: 01 xe ô tô Toyota Camry 2.5G;
- Tổng giá trị tài sản thuê: 1.129.000.000 VND;
- Thời hạn thuê: 36 tháng;
- Lãi suất thuê tài chính: Lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 11,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 404.132.131 VND là nợ phải trả trong 12 tháng tới.

